

SƠ LƯỢC PHÂN TUYỂN TRẺ 5 TUỔI (SINH NĂM 2018) VÀO LỚP LÁ NĂM HỌC 2023 - 2024

(Đính kèm Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 28/4/2023 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình)

(Thời điểm 28/4/2023)

STT	Trường	Số lớp	Số trẻ đang học lớp Chồi	Số trẻ huy động của phường	Tên phường	Tổng số trẻ lớp Lá sinh năm 2018	Sĩ số bình quân (trẻ/lớp)	Ghi chú
1	Mầm non 1	1	36			36	36	
2	Mầm Non 2	2	73	10	Phường 2	83	42	
3	Mầm Non Kim Đồng	2	37	33	Phường 2	70	35	
4	Mầm Non 3	2	42			42	21	
5	Mầm Non 4	2	35	9	Phường 4	44	22	
6	Mầm Non Tân Sơn Nhất	3	104			104	35	
7	Mầm Non Quận	4	100			100	35	
8	Mầm Non 5	2	42	18	Phường 5	60	30	
9	Mầm Non 6	2	39	5	Phường 6	44	22	
10	Mầm Non 7	1	45			45	45	
11	Mầm Non Tuổi Xanh	4	96	2	Phường 7	111	28	
				13	Phường 8			
12	Mầm Non 8	2	59	21	Phường 8	80	40	
13	Mầm Non 9	4	128	15	Phường 9	143	36	
14	Mầm Non Vườn Hồng	2	36	30	Phường 9	66	33	
15	Mầm Non 10	3	72	17	Phường 10	89	30	
16	Mầm Non 10A	3	108			108	36	
17	Mầm Non Phú Hòa	3	109	15	Phường 13	124	41	
18	Mầm Non 11	3	99	14	Phường 11	113	38	
19	Mầm Non 12	5	105	45	Phường 13	210	42	
				60	Phường 15			
20	Mầm Non Hòa Mĩ	2	66	10	phường 13	76	38	
21	Mầm Non 13	5	195	30	phường 13	225	45	
22	Mầm Non 14	4	135		Phường 14	135	34	
23	Mầm Non Bầu Cát	4	103	19	Phường 14	169	42	
				47	Phường 15			
24	Mầm Non 15	5	150	90	Phường 15	240	48	
25	MNTT Thiên Thần Nhỏ	2	24	40	Phường 15	64	32	
26	MNTT Minh Quang	2	51	40	Phường 15	91	46	
Tổng		74	2089	583		2672	36	

SỐ LIỆU PHÂN TUYỂN TRẺ 6 TUỔI VÀO LỚP 1 NĂM HỌC 2023 - 2024

(Đính kèm Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 28/4/2023 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình)
(Thời điểm 28/4/2023)

Tên trường TH	Tên phường	Số trẻ 6 tuổi	Số lớp				Số bình quân học sinh/ lớp			Tổng số HS	Tỷ lệ huy động	Số bình quân	Ghi chú (Lớp Tích hợp 35 học sinh)
			Tổng số lớp	Học 2 buổi/ ngày	Chương trình Tích hợp	Tiếng Pháp	Học 2 buổi/ ngày	Chương trình Tích hợp	Tiếng Pháp				
Lê Văn Sĩ	Phường 1	139	6	5	1		37	35		219	100%	38	
	Phường 2	80											
Nguyễn Thanh Tuyền	Phường 2	251	7	6	1		36	35		251	100%	36	
Bình Giã	Phường 3	106	3	3			35			106	100%	35	
Tân Sơn Nhất	Phường 4	120	5	5			30			152	100%	30	
	Phường 2	32											
Hoàng Văn Thụ	Phường 4	184	7	7			30			212	100%	30	
	Phường 2	28											
Phạm Văn Hai	Phường 5	140	5	5			28			140	100%	28	
Bạch Đằng	Phường 6	100	3	3			33			100	100%	33	
Chi Lăng	Phường 6	98	3	3			33			98	100%	33	
Đống Đa	Phường 6	70	5	3	2		30	30		150	100%	30	
	Quận	80											
Bành Văn Trân	Phường 7	218	8	8			30			242	100%	30	
	Phường 8	24											
Trần Văn Ôn	Phường 8	151	5	5			30			151	100%	30	
Ngọc Hồi	Phường 9	196	6	6			33			196	100%	33	
Phú Thọ Hòa	Phường 10	193	6	6			32			193	100%	32	
Lê Thị Hồng Gấm	Phường 10	220	6	6			37			220	100%	37	
Nguyễn Văn Trỗi	Phường 11	258	8	7	1		32	35		258	100%	32	
Lạc Long Quân	Phường 11	53	3	3			29			88	100%	29	
	Phường 10	35											
Cách Mạng Tháng Tám	Phường 12	150	4	4			38			150	100%	38	
Nguyễn Khuyển	Phường 12	117	6	6			33			196	100%	33	
	Phường 14	76											
	Phường 13	3											
Trần Quốc Tuấn	Phường 12	245	7	5	2		35	35		245	100%	35	
Yên Thế	Phường 13	249	6	6			42			249	100%	42	
Sơn Cang	Phường 13	172	4	4			43			172	100%	43	
Thân Nhân Trung	Phường 13	162	4	4			43			172	100%	43	
	Phường 15	10											
Trần Quốc Toàn	Phường 14	280	8	7		1	40		40	280	100%	40	
Tân Trụ	Phường 15	211	5	4	1		44	35		211	100%	44	
Nguyễn Văn Kịp	Phường 15	220	5	5			44			220	100%	44	
Phan Huy Ích	Phường 15	352	8	8			44			352	100%	44	
Tổng cộng		5023	143	134	8	1	37	35	40	5023	100%	35	

SỐ LIỆU TUYỂN SINH TIỂU HỌC VÀO LỚP 6 CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM HỌC 2023-2024

(Đính kèm Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 28/4/2023 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình)

(Thời điểm 28/4/2023)

STT	Trường THCS	Số lớp						Số học sinh đã phân bổ						Số học sinh TTH từng trường						Trường TTH		
		Tổng	Thường	TC Anh	TC Pháp	Tích Hợp	Thường	TC Anh	TC Pháp	Tích Hợp	Tổng	Thường	TC Anh	TC Pháp	Tích Hợp	Tổng	Thường	TC Anh	TC Pháp		Tích Hợp	
1	Ngô Sĩ Liên	15	4	9	1	1	50	48		35	727	208	422	65	32	280	124	124		32	Lê Văn Sĩ	
																65					Trần Quốc Toàn	
																95		95			Tân Sơn Nhất	
2	Ấu Lạc	9	5	4			49	49			446	279	167	0	0	287	84	203		Nguyễn Thanh Tuyển		
3	Nguyễn Gia Thiều	12	6	3	3	40	46		35	465	226	134	0	105		150				58	Đổng Đa	
																100	100				Trần Quốc Toàn	
																28					28	Nguyễn Văn Trỗi
																19					19	Tích hợp
																42		42			Tân Trụ	
																126	126				Chi Lăng	
4	Trần Văn Đang	5	3	2			41	44			204	116	88	0	0	122	34	88		Bạch Đằng		
																82	82				Bành Văn Trân	
																275	191	84			Bành Văn Trân	
5	Tân Bình	14	12	2			42	42			590	506	84	0	0	191	191			Phạm Văn Hai		
																124	124				Bình Giả	
																192	192				Trần Văn Ôn	
6	Quang Trung	8	8				42				332	332	0	0	0	55	55			Lạc Long Quân		
																85	85				Trần Quốc Toàn	
																199	199				Ngọc Hồi	
7	Lý Thường Kiệt	5	5				45			229	229	0	0	0		5	5				Thái Bình Dương	
																23	23				Quốc Tế Á Châu	
																2	2				Việt Mỹ	
																252	172	80			Phủ Thọ Hòa	
8	Phạm Ngọc Thạch	7	4	3			45	40			303	190	113	0	0	51	18	33		Lê Thị Hồng Gấm		

STT	Trưởng THCS	Số lớp					Số bình quân				Số học sinh đã phân bổ					Số học sinh TTH từng trường					Trưởng TTH
		Tổng	Thường	TC Anh	TC Pháp	Tích Hợp	Thường	TC Anh	TC Pháp	Tích Hợp	Tổng	Thường	TC Anh	TC Pháp	Tích Hợp	Tổng	Thường	TC Anh	TC Pháp	Tích Hợp	
9	Võ Văn Tấn	14	11	3			50	50			705	541	164	0	0	380	259	121			Nguyễn Văn Trỗi
																67	67				Lạc Long Quân
																132	89	43			Phan Huy Ích
																126	126				Nguyễn Văn Kịp
10	Ngô Quyền	17	11	6			50	48			857	585	272	0	0	253	161	92			Nguyễn Khuyển
																141	90	51			CMT8
																334	334				Nguyễn Văn Kịp
																129		129			Tân Trụ
11	Trường Chinh	12	6	5			48	45			542	294	213	0	35	287	120	144		23	Trần Quốc Tuấn
																12				12	Tích hợp
																72	48	24			CMT8
																171	126	45			Tân Trụ
																228	36	192			Sơn Cang
																48				48	Trần Quốc Tuấn
12	Hoàng Hoa Thám	19	7	10			50	46			895	361	464	0	70	22				22	Tích hợp
																358	212	146			Yên Thế
																239	113	126			Thân Nhân Trung
																299	167	132			Lê Thị Hồng Gấm
13	Trần Văn Quang	11	8	3			46	45			492	327	165	0	0	160	160				Trần Quốc Toàn
																33		33			Lương Thế Vinh
	Cộng	148	90	50	1	7	47	46		35	6787	4194	2286	65	242	6787	4194	2286	65	242	